Mẫu số 03/QĐ-CKNS

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG – THÁP CHÀM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do - Hạnh phúc
Số: 32 /QĐ-UBND	*Phan Rang–Tháp Chàm, ngày 13 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 của thành phố Phan Rang – Tháp Chàm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phan Rang-Tháp Chàm về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu-chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phan Rang-Tháp Chàm về phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố PR-TC.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- UBND Tỉnh;
- Sở Tài chính NT;
- Văn phòng HĐND và UBND TP;
- Các phòng, ban thuộc UBND TP;
- Viện kiểm sát nhân dân TP;
- Toà án nhân dân TP;
- Các cơ quan đoàn thể TP;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT. T45.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG - THÁP CHÀM

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ -UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	B	3
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**682.529**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**321.200**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	321.200
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**361.329**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	328.316
2	Thu bổ sung có mục tiêu	33.013
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	-
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**682.529**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**680.611**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	129.752
2	Chi thường xuyên	538.773
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	
5	Dự phòng ngân sách	12.086
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
7	Chi từ nguồn thu để lại qua ngân sách	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.918**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.918
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	-
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP (2)**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP (2)**	
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**	
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP (2)**	
I	**Vay để bù đắp bội chi**	
II	**Vay để trả nợ gốc**	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG - THÁP CHÀM

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ -UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
1	2	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**648.191**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	286.862
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	361.329
	-Thu bổ sung cân đối ngân sách	328.316
	-Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	
	-Thu bổ sung có mục tiêu	33.013
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
4	Thu từ kết dư năm trước	
II	**Chi ngân sách**	**648.191**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	616.229
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	31.962
	-Chi bổ sung cân đối ngân sách	31.962
	-Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	-
	-Chi bổ sung có mục tiêu	-
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**66.300**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	34.338
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	31.962
	-Thu bổ sung cân đối ngân sách	31.962
	-Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	
	-Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
4	Thu từ kết dư năm trước	
II	**Chi ngân sách**	**66.300**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	66.300

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG - THÁP CHÀM

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ -UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	3	4
	TỔNG THU NSNN	400.300	321.200
I	Thu nội địa	400.300	321.200
1	*Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)*	*5.000*	*5.000*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế Tài nguyên		
	- Thuế giá trị gia tăng	5.000	5.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
2	*Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)*	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế Tài nguyên		
	- Thuế giá trị gia tăng		
3	*Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)*	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế Tài nguyên		
	- Thuế giá trị gia tăng		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
4	*Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)*	*82.400*	*82.400*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.500	14.500
	- Thuế Tài nguyên	900	900
	- Thuế giá trị gia tăng	66.400	66.400
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	600
5	*Thuế thu nhập cá nhân*	30.000	30.000
6	*Thuế bảo vệ môi trường*		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*		
7	*Lệ phí trước bạ*	65.000	65.000

8	*Thu phí, lệ phí*	*11.000*	*7.700*
-	*Phí và lệ phí trung ương*	3.300	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*		
-	*Phí và lệ phí huyện, xã*	7.700	7.700
9	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*		
10	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	3.700	3.700
11	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	21.200	21.200
12	*Thu tiền sử dụng đất*	165.000	100.000
13	*Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*		
14	*Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)*		
15	*Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản*		
16	*Thu khác ngân sách*	14.700	3.900
17	*Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác*	*2.300*	*2.300*
18	*Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)*		
19	*Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)*		
20	*Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)*		
21	*Thu cố định tại xã*		
22	*Các khoản thu quản lý qua ngân sách*		
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	**Thu viện trợ**		

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG - THÁP CHÀM

Biểu mẫu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ -UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã, phường
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**682.529**	**616.229**	**66.300**
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	**680.611**	**614.311**	**66.300**
I	Chi đầu tư phát triển (1)	**129.752**	**129.752**	**0**
1	Chi đầu tư cho các dự án	129.752	129.752	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	129.752	129.752	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	0		
II	Chi thường xuyên	**538.773**	**473.744**	**65.029**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	262.664	262.664	
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*			
III	Dự phòng ngân sách	**12.086**	**10.816**	**1.271**
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU(nguồn bổ sung có mục tiêu)	**1.918**	**1.918**	**0**
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	**0**	**0**	**0**
1	Kinh phí sự nghiệp TW bổ sung có mục tiêu (KP CTMTQG xây dựng NTM năm 2020, giảm nghèo bền vững năm 2020)	-		
2	Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh			
II	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn bổ sung tăng thêm 2020)	1.918	1.918	0
	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông		1.918	
C	**CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**	**0**		

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG - THÁP CHÀM

Biểu mẫu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ -UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**648.191**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**31.962**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**616.229**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**129.752**
II	**Chi thường xuyên**	**475.662**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	262.664
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	5.407
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.318
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
-	Chi thể dục thể thao	2.288
-	Chi bảo vệ môi trường	50.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	58.193
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.985
-	Chi bảo đảm xã hội	60.963
	Chi thường xuyên khác	1.843
III	**Dự phòng ngân sách**	**10.816**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG - THÁP CHÀM

Biểu mẫu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ -UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Tổng số	682.529	129.752	537.083	10.816	4.878				
I	Các cơ quan, tổ chức	616.229	129.752	471.301	10.816	4.360	0	0	0	0
1	Văn phòng HĐND và UBND	3.297		3.179		118,2				
2	Phòng Lao động TB và XH	60.948		60.939		9,1				
3	Phòng Nội vụ	1.185		1.177		7,8				
4	Phòng Kinh tế	1.021		1.014		7,8				
5	Phòng Giáo dục-Đào tạo	262.422		258.719		3.703,2				
6	Phòng Quản lý đô thị	1.899		1.888		10,4				
7	Phòng Thanh tra	812		805		7,8				
8	Phòng Tài chính-Kế hoạch	2.035		2.022		13				
9	Phòng Văn hóa thông tin và thể thao	607		600		6,5				
10	Phòng Tài nguyên môi trường	1.747		1.733		14,3				

11	Phòng Tư pháp	582		576		5,2				
12	Văn phòng Thành ủy	6.817		6.670		146,8				
13	Mặt trận TQVN	1.166		1.147		19,1				
14	Thành đoàn	560		549		11				
15	Hội Phụ nữ	714		704		10				
16	Hội Nông dân	711		702		8,7				
17	Hội Cựu chiến binh	336		332		3,9				
18	Trung tâm chính trị	709		704		4,68				
19	Hội Chữ thập đỏ	391		387		3,9				
20	Hội Đông y	331		327		3,9				
21	Hội Khuyến học	75		75						
22	Hội Thanh niên xung phong	132		132						
23	Hội Nan nhân chất độc da cam/dioxin	93		93						
24	Hội Luật gia	69		69						
25	Trung tâm Văn hóa-Thể thao	2.288		2.236		51,4				
26	Đội quản lý TTĐT	1.386		1.379		7,02				
27	TT Phát triển quỹ đất	432		426		5,85				
28	Ban Quản lý Dịch vụ công ích	12.000		12.000						
29	BCH Quân sự thành phố	5.297		5.297						
30	Đồn biên phòng Đông Hải	110		110						

31	Công an thành phố	400		400						
32	Chi đầu tư XDCB	129.752	129.752							
33	Chi mua sắm tài sản	2.500		2.500						
34	Chi SN môi trường	50.000		50.000						
35	Chi các dịch vụ công ích	40.887		40.887						
36	Chi các nhiệm vụ khác giao UBND thành phố điều hành thực hiện nhiệm vụ và giao	9.677		9.677						
	Kinh phí hỗ trợ đào tạo CB phường xã, tăng lương	217		217						
-	*KP bảo đảm TTAT giao thông,*	1.918		1.918						
	KP xây dựng trụ sở thôn khu phố, Ban CHQS	500		500						
-	*Chi khác QLHC, kinh phí thực hiện nâng lương định kỳ và các chế độ theo lương*	5.406		5.406						
-	*Tiền điện hộ nghèo*	545		545						
-	*KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo NĐ 35/NĐ-CP*	1.091		1.091						
37	Giữ nguồn thực hiện cải các tiền lương	181				180,5				
38	Chi khác ngân sách	1.843		1.843						
39	Dự phòng ngân sách	10.816			10.816					
B	***Chi NS xã phường***	66.300		65.782		518				

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG - THÁP CHÀM

Biểu mẫu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ -UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021															NGUỒN KINH PHÍ					Ghi chú
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi đầu tư	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó: Chi giao thông, QLĐT	Trong đó: Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác, dự phòng	Tổng số	Nguồn CCTL đến hết năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2023 (số thu được để lại theo chế độ)	nguồn ngân sách cấp huyện năm 202: Tổng cộng	nguồn ngân sách cấp huyện năm 202: Nguồn 10% tiết kiệm năm 2022 còn lại chuyển sang năm 2023	nguồn ngân sách cấp huyện năm 202: Ngân sách cấp tỉnh năm 2023 bổ sung	
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	682.529	262.664	129.752	10.479	7.534	1.070	567	2.816	50.000	58.193	-	-	83.795	61.402	14.257	682.529	321.200	361.329	-	361.329	
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP TP	616.229	262.664	129.752	5.407	2.318	-	-	2.288	50.000	58.193	-	-	31.985	60.963	12.659						
1	Văn phòng HĐND và UBND	3.179												3.179								
2	Phòng Lao động TB và XH	61.339	120											801	60.418							
3	Phòng Nội vụ	1.177												1.177								
4	Phòng Kinh tế	1.014									300			714								
5	Phòng Giáo dục-Đào tạo	258.719	257.328											1.391								
6	Phòng Quản lý đô thị	13.888									13.000			888								
7	Phòng Thanh tra	805												805								
8	Phòng Tài chính-Kế hoạch	2.022	600											1.422								
9	Phòng Văn hóa thông tin và thể thao	600												600								
10	Phòng Tài nguyên môi trường	1.733									597			1.136								
11	Phòng Tư pháp	576												576								
12	Văn phòng Thành ủy	6.670												6.670								
13	Mặt trận TQVN	1.147												1.147								
14	Thành đoàn	549												549								
15	Hội Phụ nữ	704												704								
16	Hội Nông dân	702												702								
17	Hội Cựu chiến binh	332												332								
18	Trung tâm chính trị	704	704																			
19	Hội Chữ thập đỏ	387												387								
20	Hội Đông y	327												327								
21	Hội Khuyến học	75												75								
22	Hội Thanh niên xung phong	132												132								
23	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	93												93								
24	Hội Luật gia	69												69								
25	Trung tâm Văn hóa-Thể thao	2.236							2.236													
26	Đội quản lý TTĐT	1.379									1.379											
27	TT Phát triển quỹ đất	426									426											

28	Hỗ trợ giao vốn, tạo lập nguồn vốn ủy thác đầu tư qua NHCS tỉnh	-																				
29	BCH Quân sự thành phố	5.297			5.297																	
30	KP thực hiện các nhiệm vụ An ninh - Quốc phòng (bổ sung)	-			-																	
31	Đồn biên phòng Đông Hải	110			110																	
32	Công an thành phố	400				400																
33	Chi đầu tư XDCB	119.752		119.752																		
34	Chi mua sắm tài sản	2.500												2.500								
35	Chi các dịch vụ công ích	90.887								50.000	40.887											
36	Chi các nhiệm vụ khác giao UBND thành phố điều hành thực hiện nhiệm vụ và giao dự toán theo thực tế phát sinh trong năm	19.277	217	10.000	-	1.918	-	-	-	-	1.591	-	-	5.006	545	-	-					
-	*Kinh phí hỗ trợ đào tạo CB phường xã, tăng lương*	217	*217*																			
-	*Chi phục vụ công tác đo đạc, trích lục bản đồ địa chính, lưu trữ, quản lý dữ liệu đất đai*	10.000		10.000																		
	KP bảo đảm TTAT giao thông, PCCC, PC ma túy, tội phạm 2019	1.918				*1.918*																
-	*KP xây dựng trụ sở thôn khu phố, ban CHQS*	500									*500*											
-	*Chi khác QLHC, kinh phí thực hiện nâng lương định kỳ và các chế độ theo lương (bao gồm biên chế thiếu)*	5.006												*5.006*								
	KP chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-																				
	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	-									-											
-	*Kinh phí Quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất*	-																				
-	*Tiền điện hộ nghèo*	545													*545*							
-	*KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo NĐ 35/NĐ-CP*	1.091									*1.091*											
37	Giữ nguồn thực hiện cải các tiền lương	4.360	3.695						51		13			601								
38	Chi khác ngân sách	1.843														*1.843*						
39	Dự phòng ngân sách	10.816														10.816						
B	*Chi NS xã phường*	*66.299,93*			*5.072*	*5.216*	*1.070*	*567*	*528*					*51.810*	*439*	*1.598*						

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG - THÁP CHÀM

Biểu mẫu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ -UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó phần NSĐP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4=5	5	6	9=2+6
	TỔNG SỐ	39.273,0	34.338,0	25.098,0	9.240,0	9.240,0	31.961,9	66.299,9
1	Phường Đô Vinh	2.465,0	2.465,0	2.465,0	-	-	2.475,4	4.940,4
2	Phường Bảo An	2.110,0	2.110,0	2.110,0	-	-	1.544,6	3.654,6
3	Phường Phước Mỹ	3.787,0	3.787,0	3.787,0	-	-	945,0	4.732,0
4	Phường Phủ Hà	4.890,0	3.232,0	745,0	2.487,0	2.487,0	570,2	3.802,2
5	Phường Mỹ Hương	1.585,0	1.585,0	1.585,0	-	-	1.980,1	3.565,1
6	Phường Kinh Dinh	4.095,0	2.691,0	585,0	2.106,0	2.106,0	1.049,5	3.740,5
7	Phường Đạo Long	1.540,0	1.540,0	1.540,0	-	-	2.224,8	3.764,8
8	Phường Tấn Tài	3.200,0	2.955,0	750,0	2.205,0	2.205,0	948,5	3.903,5
9	Phường Mỹ Hải	1.335,0	1.335,0	1.335,0	-	-	2.410,7	3.745,7
10	Phường Mỹ Đông	820,0	820,0	820,0	-	-	3.688,5	4.508,5
11	Phường Đông Hải	975,0	975,0	975,0	-	-	4.373,7	5.348,7
12	Phường Mỹ Bình	1.968,0	1.968,0	1.968,0	-	-	2.096,1	4.064,1
13	Phường Văn Hải	1.840,0	1.840,0	1.840,0	-	-	3.387,5	5.227,5
14	Phường Thanh Sơn	4.950,0	3.322,0	880,0	2.442,0	2.442,0	707,5	4.029,5
15	Phường Đài Sơn	2.648,0	2.648,0	2.648,0	-	-	812,6	3.460,6
16	Xã Thành Hải	1.065,0	1.065,0	1.065,0	-	-	2.747,2	3.812,2